

MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM DỊCH TỄ THƯƠNG TÍCH BỎNG CỦA HỌC SINH TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ NGUYỄN BÌNH KHIÊM, HUYỆN DẦU TIẾNG

Nguyễn Bình Phương¹✉, Hồ Thị Tuyết Nga², Vũ Hải Thiên Nga¹

¹Trường Đại học Thủ Dầu Một

²Trung tâm Y tế huyện Dầu Tiếng

TÓM TẮT

Mục tiêu: Mô tả đặc điểm dịch tễ thương tích bỏng của học sinh trường trung học cơ sở Nguyễn Bình Khiêm, huyện Dầu Tiếng.

Đối tượng và phương pháp nghiên cứu: Thiết kế mô tả cắt ngang kết hợp với phân tích, thực hiện phát phiếu tự điền cho 352 học sinh tự nguyện tham gia nghiên cứu.

Kết quả: Có 33% học sinh đã từng bị bỏng, trong đó nữ (34,9%) nhiều hơn nam giới (31,1%), có 40,5% bị bỏng ít nhất 02 lần trở lên; 81% là bị trên đường đi, 15,5% trong trường học; 46,6% bị ở vùng chi, 25% là đầu - mặt - cổ; 81% là tự điều trị; học sinh từ 14 tuổi trở lên nguy cơ bị bỏng cao gấp 2,34 lần nhỏ tuổi hơn có ý nghĩa thống kê (1,22 - 4,50; $p = 0,01$).

Kết luận: Tỷ lệ thương tích bỏng ở học sinh trung học cơ sở Nguyễn Bình Khiêm là 33%, cao hơn nhiều địa phương khác. Khác biệt cần triển khai các nghiên cứu chuyên sâu hơn là bỏng ở nữ nhiều hơn nam, bỏng trên đường đi.

Từ khóa: Bỏng, Dầu Tiếng, học sinh, thương tích, trung học cơ sở.

ABSTRACT

Objective: To describe the epidemiological characteristics of burn injuries among students at Nguyen Binh Khiem Lower Secondary School, Dau Tieng District.

Subjects and methods: A cross-sectional descriptive study with analytical elements was conducted using self-administered questionnaires completed by 352 students who voluntarily participated in the study.

Results: A total of 33% of students had experienced burn injuries, with a higher proportion among females (34.9%) than males (31.1%). Among these cases, 40.5% had suffered burns two times or more; 81% of burns occurred on the way to or from school, and

¹Chịu trách nhiệm: Nguyễn Bình Phương, Trường Đại học Thủ Dầu Một

Email: phuongnb@tdmu.edu.vn

Ngày gửi bài: 10/9/2024; Ngày nhận xét: 15/10/2024; Ngày duyệt bài: 26/10/2025

<https://doi.org/10.54804/>

15.5% occurred within the school premises. Regarding anatomical location, 46.6% were limb injuries, and 25% affected the head, face, and neck region. Self-treatment was reported in 81% of cases. Students aged 14 years or older had a 2.34 times higher risk of burn injuries than younger students, with statistical significance (95% CI: 1.22-4.50; $p = 0.01$).

Conclusion: The prevalence of burn injuries among students at Nguyen Binh Khiem Lower Secondary School was 33%, considerably higher than in many other localities. Notable differences warranting further research include the higher prevalence among females compared to males and the predominance of burns occurring on the way to school.

Keywords: Burns, Dau Tieng, lower secondary school, students, injury.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Bỏng được xem là gánh nặng toàn cầu, mỗi năm lấy đi khoảng 180.000 sinh mạng, trong đó đối tượng nguy cơ là trẻ em, phụ nữ trưởng thành. Tỷ lệ thương tích do bỏng cần được chăm sóc y tế cao hơn gấp 20 lần ở khu vực Tây Thái Bình Dương so với khu vực châu Mỹ và Việt Nam cũng nằm trong khu vực có cảnh báo y tế về bỏng [1], chủ yếu ở trẻ dưới 5 tuổi. Với trẻ em trong độ tuổi dậy thì với tính hiếu động, thích khám phá cũng sẽ có nguy cơ cao đối với bỏng [2]. Huyện Dầu Tiếng thuộc vùng chuyên canh cây công nghiệp với 03 trường trung học cơ sở, thời gian vừa qua công tác phòng chống tai nạn thương tích (TNTT) trong trường học đã có triển khai huấn luyện cho học sinh phòng ngừa các loại TNTT thường gặp, trong đó có bỏng. Việc đánh giá các chỉ số khách quan hiệu quả can thiệp phòng, chống bỏng của địa phương đang là nhu cầu của ngành y tế và giáo dục tại địa phương. Đáp ứng nhu cầu đó, nghiên cứu này được tiến hành nhằm Mô tả đặc điểm dịch tễ thương tích bỏng của học sinh Trường trung học cơ sở Nguyễn Bình Khiêm, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Học sinh đang theo học tại Trường trung học cơ sở Nguyễn Bình Khiêm, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương từ tháng 01 đến tháng 6 năm 2024.

2.2. Chất liệu nghiên cứu

Bộ công cụ phiếu phát vấn tự điền - với nội dung cụ thể được tham khảo từ nghiên cứu của tác giả Trần Thị Thu Lành và cộng sự thực hiện tại Đà Nẵng năm 2020 [3], Hoàng Thị Giang và cộng sự tại Hải Phòng năm 2019 [4] có điều chỉnh cho phù hợp với thực tiễn huyện Dầu Tiếng.

2.3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu cắt ngang mô tả kết hợp phân tích thu thập thông tin trong vòng 6 tháng trở lại để hạn chế sai số nhớ lại của học sinh, điều tra viên hướng dẫn các trả lời khó, rà soát làm sạch mỗi phiếu và bổ sung đầy đủ trước khi kết thúc buổi điều tra.

2.3.1. Cỡ mẫu nghiên cứu

Sử dụng công thức ước lượng một tỷ lệ để tính cỡ mẫu tối thiểu với $p = 34,2\%$

tham khảo từ kết quả tỉ lệ tai nạn thương tích chung nghiên cứu của Trần Thị Thu Lành và cộng sự tại quận Hải Châu, Đà Nẵng năm 2020 (3); $Z_{1-\alpha/2} = 1,96$; $d = 0,05$. Sau khi tính toán, nghiên cứu cần có ít nhất là 345 mẫu. Sau khi thu thập, cỡ mẫu thu thập được là 352 mẫu.

2.3.2. Phương pháp chọn mẫu

Bốc thăm chọn ngẫu nhiên 03 lớp trong 04 khối lớp, tiếp tục chọn ngẫu nhiên mỗi lớp 30 học sinh và thực hiện phát vấn, thu lại cho đến khi ít nhất đủ cỡ mẫu tối thiểu.

2.3.3. Xử lý và phân tích số liệu

Nhập liệu bằng Epidata 3.1 và xử lý số liệu bằng Stata 18.0. Áp dụng tần số

và tỉ lệ % để mô tả biến định tính. Dùng kiểm định Chi bình phương, chỉ số OR với khoảng tin cậy 95% (KTC95%) và giá trị p cho phân tích đơn biến và mô hình hồi quy logistics để hiệu chỉnh và loại biến nhiều ra khỏi mô hình.

2.3.4. Đạo đức nghiên cứu

Mục đích, nội dung nghiên cứu được giải thích cặn kẽ với các bên liên quan trước khi thu thập. Bộ câu hỏi tự điền nên học sinh hoàn toàn chủ động trong việc tham gia nghiên cứu. Việc tiến hành nghiên cứu được Lãnh đạo trường cho phép tiến hành bằng văn bản chấp thuận.

3. KẾT QUẢ

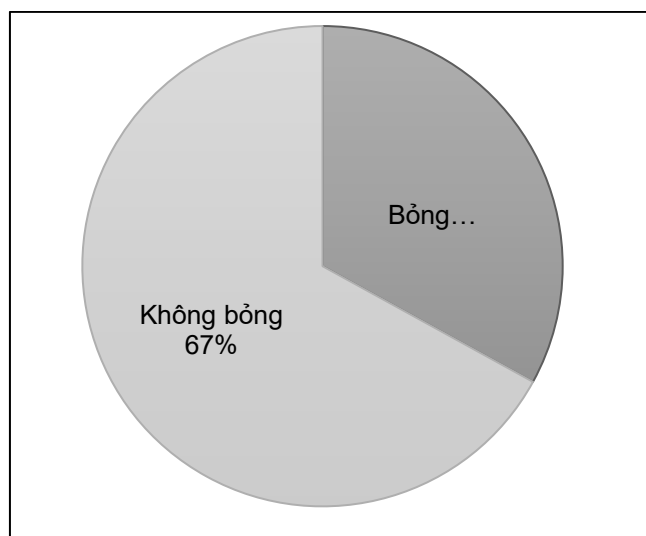
3.1. Đặc điểm dân số học của học sinh

Bảng 3.1. Đặc điểm dân số học của học sinh (n = 352)

	Đặc điểm	n (%)
Giới tính	Nam	177 (50,3)
	Nữ	175 (49,7)
Tuổi	13 tuổi trở xuống	67 (19,0)
	14 tuổi trở lên	285 (81,0)
Học lực	Xuất sắc/Giỏi	113 (32,1)
	Khá trở xuống	239 (67,9)
Hạnh kiểm	Tốt	299 (84,9)
	Khá trở xuống	53 (15,1)
Người sống chung	Cả cha mẹ	308 (87,5)
	Khác	44 (12,5)
Thời gian dùng thiết bị điện tử (> 02 giờ/ngày)	Có	298 (84,7)
	Không	54 (15,3)

Nhận xét: Nữ giới chiếm 49,7%, 81% học sinh tham gia từ 14 tuổi trở lên, 67,9% đạt mức học lực từ khá trở xuống, chỉ 15,1% có hạnh kiểm khá trở xuống, 12,5% sống với cha hay mẹ hay người khác, chỉ 15,3% dùng thiết bị điện tử dưới 2 giờ/ngày.

3.2. Tỷ lệ học sinh bị thương tích bỏng mắc phải



Biểu đồ 3.1. Tỷ lệ học sinh bị bỏng (n = 352)

Nhận xét: 33% học sinh của Trường Trung học cơ sở Nguyễn Bình Khiêm xác định đã từng bị bỏng trong thời gian 06 trở lại.

3.3. Đặc điểm của học sinh mắc bỏng

Bảng 3.2. Bỏng theo giới tính (n = 116)

Đặc điểm		Tổng		Nam	Nữ
		n	%	n (%)	n (%)
Số lần bị tai nạn	01 lần	69	59,5	33 (60,0)	36 (59,5)
	Từ 02 lần trở lên	47	40,5	22 (40,0)	25 (41,0)
Địa điểm xảy ra tai nạn	Trên đường đi	94	81,0	43 (78,2)	51 (83,6)
	Tại nhà	7	6,0	5 (9,1)	2 (3,3)
	Trong trường học	18	15,5	7 (12,7)	11 (18,0)
	Nơi công cộng	0	0,0	0 (0)	0 (0)
Bộ phận bị thương	Đầu-Mặt-Cổ	8	6,9	6 (10,9)	2 (3,3)
	Thân mình	29	25,0	14 (25,5)	15 (24,6)
	Chi	54	46,6	27 (49,1)	27 (44,3)
	Đa chấn thương	3	2,6	2 (3,6)	1 (1,6)
	Khác	24	20,7	6 (10,9)	18 (29,5)
Điều trị ban đầu sau tai nạn	Tự điều trị	94	81,0	48 (87,3)	46 (75,4)
	Đội sơ cấp cứu của các hội	3	2,6	2 (3,6)	1 (1,6)
	Trạm Y tế xã	6	5,2	3 (5,5)	3 (4,9)
	Trung tâm Y tế huyện	15	12,9	2 (3,6)	13 (21,3)

Nhận xét: Trong số các trường hợp bị bỏng, 40,5% học sinh bị bỏng từ 02 lần trở lên, 81,0% là bị trên đường đi, 15,5% trong trường học; 46,6% bị ở vùng chi, 25% là đầu-mặt-cổ, 2,6% đa chấn thương; 81% là tự điều trị, 12,9% đến Trung tâm Y tế huyện.

3.4. Mối liên quan giữa tỉ lệ mắc bỏng với các yếu tố xã hội của học sinh

Bảng 3.3. Mối liên quan giữa tỉ lệ tai nạn thương tích với các yếu tố dân số học (n = 352)

Đặc điểm		Mắc bỏng		So sánh đơn biến		So sánh đa biến	
		n	%	OR (KTC95%)	P value	OR (KTC95%)	P value
Giới tính	Nam	55	31,1	1		1	
	Nữ	61	34,9	1,19 (0,76-1,85)	0,45	1,2 (0,75-1,91)	0,45
Tuổi	13 trở xuống	14	20,9	1		1	
	14 trở lên	102	35,8	2,11 (1,11-3,99)	0,02	2,34 (1,22-4,50)	0,01
Học lực	Xuất sắc/Giỏi	40	35,4	1		1	
	Khá trở xuống	76	31,8	0,85 (0,53-1,36)	0,50	0,74 (0,44-1,22)	0,24
Hành kiểm	Tốt	96	32,1	1		1	
	Khá trở xuống	20	37,7	1,28 (0,70-2,35)	0,42	1,63 (0,84-3,16)	0,14
Người sống chung	Cả cha, mẹ	101	32,8	1		1	
	Khác	15	34,1	1,06 (0,54-2,07)	0,86	0,98 (0,49-1,95)	0,956
Thời gian dùng thiết bị điện tử	Trên 2 giờ	100	33,6	1		1	
	Dưới 2 giờ	16	29,6	0,83 (0,44-1,57)	0,57	0,86 (0,45-1,64)	0,64

* Hosmer and Lemeshow test có $p = 0,9$

Nhận xét: Kết quả bảng 3.3 tìm thấy mối liên quan có ý nghĩa thống kê ($p = 0,01$) khi người có độ tuổi 14 trở lên sẽ có nguy cơ bỏng lớn hơn gấp 2,34 lần học sinh 13 tuổi trở xuống.

4. BÀN LUẬN

Nghiên cứu tiến hành trên 352 học sinh trung học cơ sở tiến hành phát vấn hồi cứu lại thông tin về mắc thương tích bỏng và các đặc điểm dịch tễ học. Phân bố nam nữ tương đối đều nhau, 87,5% sống với cả cha và mẹ và đa số (84,7%) dùng thiết bị điện tử trên 2 giờ/ngày là phù hợp với đặc điểm kinh tế và xã hội hiện nay của lứa tuổi học đường.

4.1. Tỉ lệ học sinh bị thương tích bỏng mắc phải

Kết quả nghiên cứu cho thấy 33% học sinh trung học cơ sở Nguyễn Bình Khiêm xác định đã từng bị bỏng trong thời gian 6 tháng trở lại. Tỉ lệ này cao hơn gấp 7,8 lần kết quả của Trần Thị Thu Lành và cộng sự điều tra ở quận Hải Châu, Đà Nẵng năm 2019 với tỉ lệ mắc thương tích bỏng là 4,2% (3). Tỉ lệ bỏng chiếm 20,9% ở trẻ em tiểu học và trung học cơ sở trong nghiên cứu của Hồ Văn Sơn và cộng sự tại huyện Tân Phú Đông năm 2017 (5). Phân bố bệnh nhân trong nghiên cứu của Mai Xuân Thảo và cộng sự tại Bệnh viện Bỏng Quốc gia cho thấy bệnh nhân nam chiếm 73,2%

so với nữ (26,8) (6). Kết quả cao hơn của nghiên cứu tác giả Bùi Lê Vĩ Chinh thực hiện tại tỉnh Bình Định trên trẻ em dưới 15 tuổi với tỉ lệ bỏng là 3,5% (7). Kết quả của nghiên cứu này cao hơn kết quả nghiên cứu của tác giả Lê Thị Hương và cộng sự thực hiện tại Trường trung học cơ sở Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì năm 2018 với tỉ lệ bỏng là 4,2% (8).

4.2. Đặc điểm dịch tễ thương tích bỏng

Có 40,5% học sinh cho biết là đã từng bị bỏng 02 lần trở lên, trong đó tỉ lệ mắc ở nam 2 lần trở lên là 46,8% thấp hơn nữ là 53,2%. Địa điểm thường mắc bỏng nhất ở học sinh là trên đường đi (81,0%), nam là 78,2%, nữ cao hơn 83,6%, đây là kết quả rất đáng lo ngại và cần tiến hành một nghiên cứu chuyên sâu hơn để tìm hiểu vì sao tỉ lệ mắc bỏng trên đường đi lại cao, có những yếu tố nào cần có sự can thiệp sớm để giảm tình trạng trên, kết quả cao hơn một nghiên cứu ở Iran cho thấy tỉ lệ trẻ em nam thì hầu hết các vết bỏng xảy ra ở ngoài trời (60,3%) nhưng đối với nữ bỏng chủ yếu xảy ra trong nhà (phòng và bếp) (9). Tỉ lệ mắc thương tích bỏng ở trường học là 15,5%, nữ nhiều hơn nam (18% so với 12,7%) và thấp nhất ở nhà là 6% với nam 9,1% hơn hẳn nữ 3,3%. Kết quả trên có sự trái ngược với nhận định của Tổ chức Y tế Thế giới khi 80-90% bỏng chủ yếu xảy ra ở nhà và nơi làm việc, trẻ em thường bị bỏng trong bếp gia đình (1).

Gần một nửa (46,6%) học sinh bị thương tích bỏng ở các chi, tỉ lệ này ở nam (49,1%) cao hơn nữ (44,3%). Thân mình ít hơn với 25% mắc phải, tỉ lệ ở hai giới tương đương nhau (25,5% nam và 24,6% nữ). Bỏng vùng đầu mặt cổ chỉ có 6,9%, nam giới (10,9%) cao hơn nữ 3,3%. Đa chấn thương có tỉ lệ rất thấp với 2,6%. Chấn thương vùng khác đạt 20,7% và ở nữ chiếm

29,5% cao hơn nam (10,9%). Nghiên cứu của Jordan và cộng sự cho thấy vùng cơ thể bị tổn thương thường xuyên nhất là thân mình (66%, n = 2.394); 56% trẻ em bị bỏng ở tay hoặc chân (n = 2.043 và n = 2.055), bỏng bàn tay và cổ tay thường gặp nhất ở thanh thiếu niên (58%, n = 284) (2).

Có 81% học sinh tự điều trị bỏng tại gia đình, tỉ lệ này ở nữ (75,4%) ít hơn nam giới (87,3%). Việc nhờ đội sơ cấp cứu và Trạm Y tế địa phương tiến hành điều trị sau tai nạn ở nam (3,6% và 5,5%) là cao hơn nữ (1,6% và 4,9), riêng nữ giới được cấp cứu ở Trung tâm Y tế huyện (21,3%) cao hơn nhiều so với nam giới (3,3%). Kết quả trên so với nghiên cứu của Trần Bích Thủy và cộng sự cho thấy tỉ lệ không sơ cứu bỏng 72 (35,8%), sơ cứu bỏng không đúng 128 (63,7%), sơ cứu bỏng đúng 1 (0,5%) thì việc tự điều trị bỏng ở học sinh trung học cơ sở của huyện Dầu Tiếng tại nhà cần được quan tâm và hướng dẫn cho đúng cách (10).

4.3. Mối liên quan giữa tỉ lệ mắc bỏng với các yếu tố xã hội của học sinh

Tỉ lệ mắc bỏng ở nam giới (31,1%) và nữ là (34,9%) là một phát hiện thú vị mặc dù khác biệt này không có ý nghĩa thống kê. Kết quả này trái ngược với thống kê của Tổ chức Y tế Thế giới khi công bố tỉ lệ bỏng ở nam (64%) cao hơn nữ (36%) (2), phát hiện này cho thấy tại địa phương rất cần triển khai đánh giá sâu hơn để giải thích cho kết quả hiện nay trong nghiên cứu.

Độ tuổi cho thấy là yếu tố quan trọng ảnh hưởng trực tiếp đến tỉ lệ mắc thương tích bỏng, phân tích đa biến cho thấy những học sinh có độ tuổi từ 14 trở lên có tỉ lệ mắc bỏng cao hơn gấp 2,34 lần những học sinh nhỏ tuổi hơn, khác biệt trên có ý nghĩa (KTC95% 1,22-4,5; p = 0,01). Kết quả này ngược với xu hướng của nghiên cứu Mai Xuân Thảo khi cao lên khi đạt

mức 20-29 tuổi, sau đó thì giảm dần theo độ tăng của nhóm tuổi có ý nghĩa thống kê, điểm khác biệt là nghiên cứu tham khảo được thực hiện trên đối tượng người trưởng thành nên sự khác biệt là hoàn toàn bình thường (6).

Các yếu tố khác như học lực, hạnh kiểm, người sống chung với học sinh và thời gian sử dụng thiết bị điện tử không cho thấy khác biệt có ý nghĩa ($p > 0,05$).

Hạn chế của nghiên cứu:

Nghiên cứu khai thác thông tin quá khứ nên sẽ gặp sai số nhớ lại, nhất là đối với các vết bỏng nhẹ thoáng qua và bỏng ở nhiều vị trí. Để khắc phục, nghiên cứu chỉ khu trú trong 6 tháng trở lại, điều tra viên sẽ giải thích, gợi ý và hướng dẫn nếu gặp trường hợp đa chấn thương.

Các nghiên cứu về chủ đề bỏng trên lứa tuổi trung học cơ sở và thực hiện trên cộng đồng là khá hiếm, do đó, chúng tôi chỉ có thể so sánh với các nghiên cứu trên đối tượng có sự tương đồng chưa cao để bàn luận và làm rõ hơn vấn đề.

5. KẾT LUẬN

Tỉ lệ mắc thương tích bỏng ở học sinh trung học cơ sở Nguyễn Bình Khiêm năm 2024 là 33% - khá cao so với nhiều địa phương khác trong toàn quốc. Khi triển khai các can thiệp cần lưu ý ưu tiên độ tuổi theo chiều từ cao xuống thấp. Những phát hiện cần có những nghiên cứu chuyên sâu hơn như nữ giới có xu hướng mắc bỏng nhiều hơn nam giới, nghiên cứu xác định các yếu tố gây bỏng trên đường đi và lứa tuổi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. World Health Organization. Burns 2023 [Available from: <https://www.who.int/news-room/fact-sheets/detail/burns>].

2. Jordan K.C., Di Gennaro J.L., Arnim A.v.S.A., Stewart B.T. Global trends in pediatric burn injuries and care capacity from the World Health Organization Global Burn Registry. *Front Pediatr*. 2022; 10:954995.
3. Lành T.T.T., Bích N.T. Nghiên cứu thực trạng tai nạn thương tích và một số yếu tố liên quan ở học sinh trường trung học cơ sở Kim Đồng, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. *Tạp chí Khoa học và công nghệ - Đại học Đà Nẵng*. 2020; 18(8).
4. Giang H.T., Phương N.Q., Chính N.Q., Thẩm N.T. Thực trạng tai nạn thương tích của học sinh trường trung học cơ sở Lê Ích Mộc, xã Thủy Sơn, huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng năm 2019. *Tạp Chí Y học Dự phòng*. 2019; 31(1):273-80.
5. Sơn H.V., Anh V.T.K. Thực trạng và một số yếu tố liên quan đến tai nạn thương tích ở học sinh tiểu học và trung học cơ sở tại huyện Tân Phú Đông năm 2017. *Tạp chí Y học cộng đồng*. 2020; 2(55):24-9.
6. Thảo M.X., Đức N.M., Tuấn C.A., Chiêu L.Q. Đặc điểm bỏng người lớn và thách thức trong điều trị *Tạp chí Y học Thảm họa và Bỏng*. 2021; Số 4 - 2021.
7. Chinh B.L.V. Thực trạng tai nạn thương tích trẻ em dưới 15 tuổi và một số can thiệp dự phòng tai nạn đuối nước tại hai huyện tỉnh Bình Định [Luận án Tiến sĩ Y tế công cộng]. Hải Phòng: Trường Đại học Y Dược Hải Phòng; 2020.
8. Hương L.T., Quỳnh N.T. Thực trạng tai nạn thương tích của học sinh Trường Trung học cơ sở Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội.. 2018;. *Tạp chí Y học dự phòng*. 2018; XXVIII(4):27.
9. Keshavarzi A, Parvar SY, Goodarzian M, Maaroufi A, Goodarzian M, Motazedian GR, et al. Burn Injuries in Primary School Children: A Multicenter Epidemiological Study Between 2009 and 2023. *Health Sci Rep*. 2025; 8(4):e70674.
10. Thủy T.B., Nguyên P.N.T. Đặc điểm dịch tễ học và mức độ bỏng ở trẻ nhập Bệnh viện Nhi Đồng 1 từ 01/02/2021 đến 31/12/2021. *Tạp chí Y học Việt Nam*. 2022; tập 514 - tháng 5 - số 2 - 2022.